

Bản án số: **20** /2024/DS-ST

Ngày: 22/4/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Ngọc Kinh Luân**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Đặng Công Tâm**

2. Ông **Phạm Công Lương**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 347/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 247/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* - Bà **Trương Thị Tuyết C**, sinh năm 1968 và ông **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 1954. Cùng địa chỉ: **3 Hải Phòng, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng** (Bà **C** có mặt, ông **C1** có đơn xin vắng mặt)

* *Bị đơn:* - Ông **Trần Bá S**, sinh năm 1975 và bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: **A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng** (*vắng mặt hai lần không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Trần Thị Tuyết C2** và ông **Nguyễn Văn C1** trình bày:

Trên cơ sở quen biết từ trước, ngày 13/01/2016 vợ chồng bà **Trương Thị Tuyết C**, ông **Nguyễn Văn C1** có cho vợ chồng ông **Trần Bá S** và bà **Nguyễn Thị Kim H** vay số tiền 2.300.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền được lập hợp đồng tại **Văn phòng C4**, thành phố Đà Nẵng. Tại Điều 3 nội dung hợp đồng vay thể hiện vợ chồng ông **S**, bà **H** có nghĩa vụ hàng tháng phải trả cho vợ chồng bà **C**, ông **C1** số tiền gốc là 90.000.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng và tiền lãi do hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông **S**, bà **H** chỉ thực hiện việc trả tiền lãi nhưng không đầy đủ và cũng không trả tiền nợ gốc. Đến ngày 24/6/2021, hai bên lại tiếp tục viết giấy mượn tiền để xác nhận lại số tiền nợ gốc là 2.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay mặc dù vợ chồng ông **C1**, bà **C** đã nhiều lần đôn đốc về vấn đề trả nợ nhưng ông **S**, bà **H** vẫn không chịu trả. Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Trần Thị Tuyết C2** vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại số tiền gốc là 2.300.000.000 đồng và chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/5/2021 tạm tính đến ngày 22/4/2024 với lãi suất 9%/ năm là 627.900.000 đồng

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông **Trần Bá S** và bà **Nguyễn Thị Kim H** tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng ông **C1**, bà **H** đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông **Trần Bá S**, bà **Nguyễn Thị Kim H** có nơi cư trú tại **quận H, thành phố Đà Nẵng** nên vụ án do Tòa án nhân quận Hải Châu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản

1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông **Trần Bá C3** và bà **Nguyễn Thị Kim H** đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông **C3**, bà **H**.

[2] Về nội dung :

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là **Trần Bá C3** và bà **Nguyễn Thị Kim H** phải trả số tiền 2.300.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi từ ngày 01/5/2021 tạm tính đến ngày 22/4/2024 là 627.900.000 đồng. HĐXX xét thấy: ngày 13/01/2016 vợ chồng bà **Trương Thị Tuyết C**, ông **Nguyễn Văn C1** có cho vợ chồng ông **Trần Bá S** và bà **Nguyễn Thị Kim H** vay số tiền 2.300.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền được lập hợp đồng tại **Văn phòng C4**, thành phố Đà Nẵng. Tại Điều 3 nội dung hợp đồng vay thể hiện vợ chồng ông **S**, bà **H** có nghĩa vụ hàng tháng phải trả cho vợ chồng bà **C**, ông **C1** số tiền gốc là 90.000.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng và tiền lãi do hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông **S**, bà **H** chỉ thực hiện việc trả tiền lãi nhưng không đầy đủ và cũng không trả tiền nợ gốc. Đến ngày 24/6/2021, hai bên lại tiếp tục viết giấy mượn tiền để xác nhận lại số tiền nợ gốc là 2.300.000.000 đồng nhưng đến nay nhiều lần vợ chồng ông **C1**, bà **C** đã nhiều lần đòi tiền nhưng ông **S**, bà **H** vẫn không chịu trả, cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình.

Xét thấy: Qua xem xét đánh giá các tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy: việc giao dịch vay mượn tiền giữa ông và ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Trần Thị Tuyết C2** với vợ chồng ông **Trần Bá S**, bà **Nguyễn Thị H** được thực hiện dựa trên sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên là giao dịch dân sự có hiệu lực, ràng buộc điều kiện thỏa thuận giữa các bên tham gia và được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự buộc ông **Trần Bá S**, **Nguyễn Thị Kim H**

phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị Tuyết C2 là 3.050.030.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 2.300.000.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 01/5/2021 đến thời điểm xét xử, ngày 22/4/2023 với lãi suất theo yêu cầu của ông C1, bà C2 9%/năm là 627.900.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 90.558.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1, bà Trần Thị Tuyết C2 đối với ông Trần Bá S, bà Nguyễn Thị Kim Hiền

Xử: buộc ông Trần Bá S, bà Nguyễn Thị Kim H phải có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Văn C1, bà Trần Thị Tuyết C2 tổng số tiền tạm tính đến 22/4/2024 là 2.927.900.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 2.300.000.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 9%/năm là 627.900.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 90.558.000 đồng ông **Trần Bá S**, bà **Nguyễn Thị Kim H** phải chịu, hoàn trả lại cho **Nguyễn Văn C1**, bà **Trần Thị Tuyết C2** 25.331.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0002587 ngày 07/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 22/4/2024. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Ngọc Kinh Luân

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Châu, ngày 15 tháng 3 năm 2023

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG**

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Ngọc Kinh L**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Xuân T**

Ông **Đặng Công T1**

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự

Vào hồi giờ ngày 15/3/2023. Tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” :

* *Nguyên đơn*: Ông **Hoàng Châu P** – Sinh năm 1978. Địa chỉ: **Số K đường L, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng**, (*có mặt*).

* *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Quốc H1** – Sinh năm 1968. Địa chỉ: **E H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**, (*vắng mặt hai lần không có lý do*).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về Điều luật áp dụng: Căn cứ vào các Điều 117, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

2. Tuyên xử : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Hoàng Châu P** đối với ông **Nguyễn Quốc H1**.

Xử: Buộc ông **Nguyễn Quốc H1** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Hoàng Châu P** tổng số tiền tạm tính đến 15/3/2023 là 1.347.649.315 đồng. Trong đó nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán 9%/năm là 147.649.315 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 52.429.479 đồng đồng ông Nguyễn Quốc H1 phải chịu, hoàn trả lại cho ông Hoàng Châu P số tiền 24.945.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0006948 ngày 30/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 15/3/2023. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN – THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Tùng Đặng Công T2 Đặng Ngọc Kinh L

